

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính lĩnh vực Nội vụ trên địa bàn thành phố Cần Thơ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Căn cứ Quyết định số 1356/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính lĩnh vực Nội vụ trên địa bàn thành phố Cần Thơ (Đính kèm Danh mục).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Thường xuyên thông tin, tuyên truyền để cá nhân, tổ chức biết, thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

b) Tiếp tục đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, không phân biệt địa giới hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, giảm thời gian đi lại, chi phí xã hội và tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức.

c) Tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho cá nhân, tổ chức trong thực hiện thủ tục hành chính; đồng thời, nâng cao mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với chất lượng phục vụ của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính.

d) Nâng cao trách nhiệm và tính chủ động, tích cực của cán bộ, công chức, viên chức và cơ quan nhà nước; góp phần xóa bỏ các hành vi tiêu cực, những nhiễu trong giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức.

đ) Báo cáo tình hình, kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính về Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố tổng hợp; nội dung báo cáo được lồng ghép vào Báo cáo cải cách thủ tục hành chính của đơn vị, địa phương hàng tháng.

2. Giám đốc Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng quy trình nội bộ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính bảo đảm việc tiếp nhận tại tất cả Bộ phận Một cửa thuộc phạm vi thành phố được chuyển về đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết và việc trả kết quả về địa điểm theo nhu cầu của cá nhân, tổ chức.

c) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn về nghiệp vụ, quy trình tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho cán bộ, công chức, viên chức Bộ phận Một cửa để thực hiện.

d) Ban hành Thông báo đến cá nhân và tổ chức biết đối với các thủ tục hành chính được triển khai thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính thuộc lĩnh vực phụ trách.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Công khai Danh mục thủ tục hành chính để cá nhân, tổ chức dễ dàng tra cứu, thực hiện.

b) Phối hợp xây dựng quy trình nội bộ, quy trình điện tử đảm bảo việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính được thông suốt, hiệu quả.

c) Tổ chức tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính theo đúng quy định.

d) Phối hợp với Giám đốc Sở Nội vụ bố trí nhân lực, đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị để triển khai tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính được hiệu quả.

4. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Phối hợp rà soát, nâng cấp hạ tầng, trang thiết bị tại Bộ phận Một cửa; đánh giá nâng cấp Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thành phố.

b) Phối hợp xây dựng quy trình nội bộ, quy trình điện tử đảm bảo việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính được thông suốt, hiệu quả.

c) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thành phố cho cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa.

5. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố:

a) Có trách nhiệm hướng dẫn các quy định của pháp luật có liên quan đến việc thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

b) Kiểm tra, đôn đốc, kịp thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của các cơ quan, đơn vị trong quá trình tổ chức thực hiện.

c) Tổng hợp báo cáo theo quy định; đồng thời, thường xuyên theo dõi, đánh giá hiệu quả việc thực hiện để đề xuất, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh, bổ sung bảo đảm phù hợp điều kiện thực tế và quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC, VPCP;
- UBND TP (1A);
- VP UBND TP (2B,7);
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT, TL



CHỦ TỊCH

Trần Văn Lâu

DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ
TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHÔNG PHỤ THUỘC ĐỊA GIỚI HÀNH
CHÍNH LĨNH VỰC NỘI VỤ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ
 (Kèm theo Quyết định số 1141/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2025
 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP THÀNH PHỐ (83 TTHC)

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Địa điểm thực hiện	
			Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã
I	Lĩnh vực Quản lý nhà nước về quỹ			
1	1.013023.H13	Quỹ tự giải thể	X	X
2	1.013022.H13	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	X	X
3	1.013018.H13	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung hội đồng quản lý quỹ	X	X
4	1.013019.H13	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	X	X
5	1.013021.H13	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	X	X
6	1.013020.H13	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	X	X
7	1.013017.H13	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	X	X
II	Lĩnh vực Quản lý nhà nước về hội			
8	1.012943.H13	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	X	X
9	1.012929.H13	Thủ tục thành lập hội	X	X
10	1.012946.H13	Hội tự giải thể	X	X
11	1.012927.H13	Công nhận ban vận động thành lập hội	X	X
12	1.012948.H13	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị	X	X

		đình chỉ có thời hạn		
13	1.012947.H13	Cho phép hội đặt văn phòng đại diện	X	X
14	1.012945.H13	Chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội	X	X
15	1.012942.H13	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	X	X
III	Lĩnh vực Công tác thanh niên			
16	2.001683.000.00.00.H13	Xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	X	X
17	1.003999.000.00.00.H13	Giải thể tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	X	X
18	2.001717.000.00.00.H13	Thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	X	X
IV	Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước			
19	1.005132.000.00.00.H13	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	X	X
20	1.013727.H13	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên	X	X
21	1.013731.H13	Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	X	X
22	1.013733.H13	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	X	X
23	1.013728.H13	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài	X	X
24	1.013729.H13	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài	X	X
V	Lĩnh vực An toàn, vệ sinh lao động			
25	2.000134.000.00.00.H13	Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	X	X

26	1.005449.000. 00.00.H13	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	X	X
27	1.005450.000. 00.00.H13	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	X	X
28	2.000111.000. 00.00.H13	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp	X	X
VI	Lĩnh vực Người có công			
29	1.010829.000. 00.00.H13	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	X	X
30	1.010830.000. 00.00.H13	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	X	X
31	1.010828.000. 00.00.H13	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	X	X

32	1.010827.000. 00.00.H13	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	X	X
33	1.010826.000. 00.00.H13	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	X	X
34	1.010825.000. 00.00.H13	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	X	X
35	1.010824.000. 00.00.H13	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	X	X
36	1.010821.000. 00.00.H13	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X	X
37	1.010820.000. 00.00.H13	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	X	X
38	1.010819.000. 00.00.H13	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	X	X
39	1.010818.000. 00.00.H13	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	X	X
40	1.010817.000. 00.00.H13	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	X	X
41	1.010816.000. 00.00.H13	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	X	X
42	1.010814.000. 00.00.H13	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	X	X
43	1.010811.000. 00.00.H13	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	X	X
44	1.010809.000. 00.00.H13	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	X	X
45	1.010808.000. 00.00.H13	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	X	X

46	1.010804.000. 00.00.H13	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	X	X
47	1.010803.000. 00.00.H13	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	X	X
48	1.010802.000. 00.00.H13	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	X	X
49	1.010801.000. 00.00.H13	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	X	X
50	2.002308.000. 00.00.H13	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	X	X
51	2.002307.000. 00.00.H13	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	X	X
52	1.001257.000. 00.00.H13	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X	X
53	1.004964.000. 00.00.H13	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	X	X
54	2.001157.000. 00.00.H13	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	X	X
VII	Lĩnh vực Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội			
55	1.009467.000. 00.00.H13	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể	X	X
56	1.009466.000. 00.00.H13	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	X	X
57	1.000414.000. 00.00.H13	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	X	X
58	1.000436.000.	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê	X	X

59	1.000448.000.00.00.H13	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	X	X
60	1.000464.000.00.00.H13	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	X	X
61	1.000479.000.00.00.H13	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	X	X
62	2.001955.000.00.00.H13	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	X	X
63	1.012091.H13	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	X	X
VIII Lĩnh vực Việc làm				
64	1.001978.000.00.00.H13	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	X	X
65	1.001966.000.00.00.H13	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	X	X
66	1.001973.000.00.00.H13	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	X	X
67	2.001953.000.00.00.H13	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	X	X
68	1.000401.000.00.00.H13	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)	X	X
69	2.000178.000.00.00.H13	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)	X	X
70	1.001823.000.00.00.H13	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	X	X
71	1.001853.000.00.00.H13	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	X	X
72	1.001865.000.00.00.H13	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	X	X
73	1.000362.000.00.00.H13	Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng	X	X
74	2.000839.000.00.00.H13	Giải quyết hỗ trợ học nghề	X	X
75	1.009874.000.00.00.H13	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	X	X
76	1.009873.000.00.00.H13	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động	X	X

		dịch vụ việc làm		
77	1.014196.H13	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	X	X
78	1.014197.H13	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	X	X
79	1.014198.H13	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	X	X
80	1.014199.H13	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	X	X
81	1.014200.H13	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	X	X
82	1.014201.H13	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	X	X
IX	Lĩnh vực Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân			
83	1.002407.000.00.00.H13	Xét, cấp học bổng chính sách	X	X

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (20 TTHC)

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Địa điểm thực hiện	
			Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã
I	Lĩnh vực Quản lý nhà nước về hội			
1	1.013702.H13	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	X	X
2	1.013703.H13	Thủ tục thành lập hội	X	X
3	1.013704.H13	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	X	X

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Địa điểm thực hiện	
			Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã
4	1.013706.H13	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	X	X
5	1.013707.H13	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	X	X
6	1.013708.H13	Thủ tục hội tự giải thể	X	X
7	1.013709.H13	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	X	X
8	1.013710.H13	Thủ tục hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	X	X
II Lĩnh vực Quản lý nhà nước về quỹ				
9	1.013711.H13	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	X	X
10	1.013712.H13	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	X	X
11	1.013713.H13	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	X	X
12	1.013714.H13	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	X	X
13	1.013715.H13	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	X	X
14	1.013716.H13	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	X	X
15	1.013717.H13	Thủ tục quỹ tự giải thể	X	X
III Lĩnh vực Người có công				
16	1.010833.	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người	X	X

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Địa điểm thực hiện	
			Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã
	000.00.00.H13	có công		
17	1.013750.H13	Thăm viếng mộ liệt sĩ	X	X
IV	Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước			
18	1.013734.H13	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	X	X
V	Lĩnh vực Việc làm			
19	1.013724.H13	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động	X	X
20	1.013725.H13	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh	X	X